

CHUYÊN MỤC

VĂN HỌC - NGÔN NGỮ HỌC - NGHIÊN CỨU VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT

NHỮNG ÁNG VĂN THƠ GIAO HẢO GIỮA VĂN NHÂN NHÀ ĐƯỜNG VÀ XỨ NAM

NGUYỄN PHƯỚC TÂM*

Việt Nam là nước láng giềng phía nam có sông núi liền một dải với Trung Quốc. Việt Nam dưới thời đô hộ của nhà Tùy (Trung Quốc - năm 605) được gọi là Giao Chỉ quận. Năm Vũ Đức thứ 5 (năm 622) nhà Đường (Trung Quốc) đổi thành Giao Châu tổng quản phủ. Đến Nguyên niên Điều Lộ (679) nhà Đường lại đổi thành An Nam đô hộ phủ. Mặc dù mối quan hệ giữa hai nước trong thời kỳ này là nước đô hộ và nước bị đô hộ, nhưng đây cũng là một trong những thời kỳ các văn nhân hai nước Việt Nam - Trung Quốc có sự giao lưu, học hỏi lẫn nhau. Bằng phương pháp nghiên cứu văn học sử, liệt kê và phân tích một số tác phẩm văn thơ tiêu biểu của giới văn nhân, bài viết chỉ ra những giá trị nhân văn từng có trong giao lưu văn hóa của một thời; đồng thời, qua đó còn cho ta biết thêm phong cảnh khí hậu, phong tục tập quán của xứ Nam, mối thâm giao giữa nhân dân hai nước, cũng như ý thức dân tộc của người Việt lúc bấy giờ.

Từ khóa: văn thơ, văn nhân, giao hảo, nhà Đường, An Nam

Nhận bài ngày: 26/5/2017; *đưa vào biên tập:* 11/6/2017; *phản biện:* 13/7/2017; *duyet đăng:* 7/8/2017

Khoảng 200 năm trước Công nguyên đến thế kỷ thứ X, nước Việt Nam từng được gọi là Giao Chỉ, Giao Châu, An Nam - nằm ở khu vực Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay, thuộc sự đô hộ của các triều đại Trung Quốc bấy giờ. Sau nhiều lần nổi dậy giành

quyền tự chủ (và đã từng đạt được trong ngắn hạn) - cuối năm 938, với sự kiện Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, người Việt đã thiết lập được nền độc lập tự chủ lâu dài. Thời kỳ kéo dài ngót ngàn năm bị đô hộ bởi Trung Quốc trước đó, có thể nói cũng là thời kỳ truyền bá văn hóa, văn học Trung Hoa ở An Nam, nhưng đồng thời là thời kỳ giao lưu,

* Nghiên cứu sinh, Đại học Sư phạm Thượng Hải (Shanghai Normal University).

học hỏi qua lại giữa nhân dân Trung Nguyên và xứ Nam. Trong đó điều đáng chú ý là các văn nhân hai nước đã để lại không ít văn thơ giàu cảm xúc trong những lần gặp gỡ, tiễn biệt, hoặc những lần hội ngộ ở An Nam.

1. VĂN NHÂN NHÀ ĐƯỜNG KHI BỊ LƯU ĐÀY ĐẾN AN NAM

Năm 679 Công nguyên, Đường Cao Tông đổi Giao Châu đô đốc phủ thành An Nam đô hộ phủ. Các thời kỳ lịch sử trước khi An Nam độc lập, từ vùng Trung Nguyên (chỉ vùng trung hạ du Hoàng Hà, bao gồm phần lớn vùng Hà Nam, phía Tây của Sơn Đông và phía Nam của Hà Bắc và Sơn Tây) có một lượng dân khá lớn di cư đến khu vực An Nam, một số thì muốn lánh nạn binh đao, “khi ở ngay chính quốc không yên”, một số vì phạm tội bị buộc lưu đày, số khác thì được điều phái sang, cũng có số vì nghe tin đồn ở đất An Nam yên ổn dễ sinh sống, làm ăn,... Và lẽ tất nhiên, trong số những người đến An Nam đó có cả các văn nhân và danh sĩ. Điều này đã được GS. Nguyễn Tài Cẩn (1926-2011) đề cập trong chuyên luận của mình: “Một lực lượng người Hán đáng kể có ảnh hưởng đến xã hội Việt Nam lúc bấy giờ là những “kiều dân” sang sinh cơ lập nghiệp ở Giao Chỉ” (Nguyễn Tài Cẩn 1979: 33).

Những năm cuối Đông Hán (22-220 CN), khá nhiều nhân sĩ ở Trung Nguyên đến vùng đất Giao Chỉ lánh nạn, trong đó phải kể đến các danh sĩ như Xǔ Jìng (?-222), Xǔ Cí (?-?), Liú Bā (?-222) và Yuán Zhēng (?-?). Thời

kỳ lục triều (Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương và Trần kế tiếp nhau đóng đô ở Kiến Khang - nay là Nam Kinh, Trung Quốc), Trung Nguyên biến loạn, hàng loạt cư dân trong nước dời đến An Nam sinh sống. Số nhân sĩ Trung Nguyên này đem văn hóa Trung Hoa truyền đến người dân An Nam thông qua nhiều hình thức khác nhau, hoặc truyền miệng, hoặc thân giáo. Các học sĩ văn nhân nhà Đường (618-907 CN) sống ở An Nam lúc bấy giờ không thiếu những nhân vật tài hoa lừng lẫy. Họ kết hợp với cư dân bản địa tổ chức công tác giáo dục, truyền dạy kinh điển Nho gia, viết sách lập thuyết. Các hoạt động học thuật này góp phần nâng cao trình độ dân trí và làm phong phú thêm văn hóa bản xứ. Hồ Huyền Minh (1979: 197) xác nhận: “Những thông nho bác học (tri thức uyên bác - NPT) của Trung Quốc này chính là một mặt bồi dưỡng nhân tài, mặt khác lại kết giao rộng rãi với các danh nhân kỳ cựu Việt Nam. Kiểu giao lưu này không chỉ có tác dụng ở thời điểm bấy giờ, mà còn kéo dài đến đời sau”.

Những tài liệu hiện có cho thấy trong số học sĩ từng ở An Nam nêu trên, có một số nhà thơ nổi tiếng, như thời sơ Đường có Dù Shěnyán (Đỗ Thắm Ngôn, khoảng 645-708), ông nội của Dù Fǔ (Đỗ Phủ, 712-770). Dù Shěnyán, tự Tất Giản, ra đời ở Củng Huyện, Hà Nam (nay là Củng Nghĩa, tỉnh Hà Nam), nguyên quán Tương Dương, Tương Châu (nay là Tương Dương, tỉnh Hồ Bắc), từng giữ đến chức quan Trục học sĩ Tu văn quán. Sinh thời

ông được người đời ca tụng, xếp vào một trong “bốn bạn văn chương” (văn chương tứ hữu) có tên tuổi, gồm Lǐ Jiào (644-713), Cūi Róng (653-706) và Sū Wèidào (648-705). Ông là một trong những nhà thơ đặt nền móng cho nền “thơ cận thể” nhà Đường, tác phẩm phần lớn biểu lộ sự mộc mạc, tự nhiên. Luật thơ ngũ ngôn của ông có cách luật (niêm luật) chặt chẽ. Ông đỗ Tiến sĩ năm Hàm Hanh (670) đời Đường Cao Tông Lí Trị. Vào năm đầu Thần Long (705) đời Đường Trung Tông Lý Hiển, do vì giao du với anh em Zhāng Yìzhī (Trương Dịch Chi)⁽¹⁾, nên bị lưu đầy đến Phong Châu (nay là khu vực Hà Nội - Việt Nam). Trong thời gian sống ở đất An Nam, Dù Shěnyán từng viết một bài thơ luật ngũ ngôn, với nhan đề *Lữ ngụ An Nam* (《旅寓安南》/Trú ở An Nam), thơ rằng:

Nguyên tác:

交趾殊風候，
寒遲暖復催。
仲冬山果熟，
正月野花開。
積雨生昏霧，
輕霜下震雷。
故鄉踰萬里，
客思倍從來。

Hán Việt:

Giao Chỉ thù phong hậu,
Hàn trì hoãn phục thôi.
Trọng Đông sơn quả thực,
Chính nguyệt dã hoa khai.
Tích vũ sinh hôn vụ,
Khinh sương hạ chấn lôi,
Cố hương du vạn lý,
Khách tư bội tông lai.

Dịch nghĩa:

Đất Giao Chỉ sinh vật khí hậu khác lạ,
Mùa lạnh đến muộn, mùa nóng ấm lại
sang mau.

Giữa Đông trái cây trên núi chín,
Tháng Giêng hoa dại khoe sắc màu.
Mưa dầm đọng nước sinh sương mù
lất phất.

Sương mỏng sấm nổ rền vang,
Quê nhà cách xa hàng vạn dặm,
Sầu tư của kẻ lưu đầy so với trước
đây càng thêm bội phần.

(Péng Dìngqiú và những người khác
1960: 62-734).

Bị lưu đầy đến đất khách quê người, nhà thơ tỏ ra ngạc nhiên đối với ‘phong hậu’ mới lạ ở nơi này, khác với những gì mà tác giả từng trông thấy ở phương Bắc - Trung Nguyên. Mùa lạnh muộn mà ngắn ngủi, mùa ấm sớm lại kéo dài; vào khoảng tháng hai của mùa Đông trái cây trên núi bắt đầu chín vàng - đỏ mọng, tháng một những cánh hoa dại khắp nơi bung nở, khoe sắc,... Thời tiết và những hình ảnh rất đối dung dị, ấm áp và tươi đẹp trong bài thơ, cho biết khí hậu ở xứ Nam lúc bấy giờ rất ôn hòa. Tất nhiên, bài thơ không chỉ dừng lại ở việc miêu tả vật hậu An Nam, mà còn bày tỏ tình cảm, nỗi niềm nhớ mong tha thiết của một người bị lưu đầy xa chốn kinh đô – nơi chôn nhau cắt rốn của ông. Đây là một trong những bài thơ rất tiêu biểu trong “cận thể thi” của nhà Đường.

Ngoài Dù Shěnyán, còn có Shěn Quánqī (Thẩm Thuyên)⁽²⁾ Kỳ, khoảng

656-714), tự Vân Khanh, người huyện Nội Hoàng, Tương Châu (nay là huyện Nội Hoàng, tỉnh Hà Nam). Theo sử liệu cho biết, ông là một trong những nhà thơ nổi tiếng thời Sơ Đường, từng bị đày sang An Nam. Ông nổi tiếng ngang bằng với Sòng Zhīwèn (Tống Chi Vấn, khoảng 656-712), người đời hay gọi ghép hai nhà thơ trứ danh này là *Thẩm-Tống*. Shen Quánqī tập trung sáng tác mảng luật thơ, làm cho luật thơ hình thành một loại thể thơ (thể tài của thơ ca: thơ trữ tình, thơ tự sự, thơ thuyết lý). Ông đỗ Tiến sĩ vào năm thứ 2 (675) Thượng Nguyên đời Đường Cao Tông, từng làm đến chức bậc Cấp sự trung. Sau khi Đường Trung Tông khôi phục ngai vàng, ông cũng chỉ vì giao du qua lại với Zhāng Yìzhī mà đắc tội, bị lưu đày ở Hoan Châu (nay là vùng bên trong tỉnh Nghệ Tĩnh - Việt Nam). Trong thời gian ở An Nam, ông đã viết tổng cộng 12 bài thơ, xin chỉ trích dẫn ở đây 2 bài tiêu biểu:

Bài thứ nhất nhan đề là *Sơ đạt Hoan Châu* (《初達驩州》/Mới đến Hoan Châu):

Nguyên tác:

自昔聞銅柱，
行來向一年。
不知林邑地，
猶隔道明天。
雨露何時及，
京華若個邊。
思君無限淚，
堪作日南泉。

Hán Việt:

Tự tích văn đồng trụ,
Hành lai hướng nhất năm.
Bất tri Lâm ấp địa,

Do cách đạo minh thiên.
Vũ lộ hà thời cập,
Kinh hoa nhược cá biên.
Tư quân vô hạn lệ,
Kham tác nhật Nam tuyên.

Dịch nghĩa:

Từ xa xưa nghe tới đồng trụ (An Nam),
Khởi hành từ Lạc Dương đi đường đến
nay đã gần một năm rồi.

Không biết vùng đất Lâm Ấp,
Như ngăn cách nước Đạo Minh.

Ơn trạch bao giờ đến bên ta,
Kinh đô không rõ ở chỗ nào.

Nhớ vua nước mắt chảy xuống từng
hàng,

Hệt như nước suối của quận Nhật
Nam.

(Péng Dìngqiú và những người khác
1960: 96-10385).

Bài thứ hai nhan đề là *Lĩnh biểu phùng Hàn ẩm* (《岭表逢寒食》/Lĩnh Nam gặp tiết Hàn Thực):

Nguyên tác:

嶺外無寒食，
春來不見醒。
洛陽新甲子，
何日是清明。
花柳爭朝發，
軒車滿路迎。
帝鄉遙可念，
腸斷報親情。

Hán Việt:

Lĩnh ngoại vô hàn thực,
Xuân lai bất kiến đường.

Lạc Dương tân giáp tử,
Hà nhật thị Thanh Minh.

Hoa liễu tranh triều phát,
Hiên xa mẫn lộ nghênh.

Đế hương dao khả niệm,

Trường đoạn báo thân tình.

Dịch nghĩa:

Lĩnh Nam không có tiết Hàn Thực,
Xuân đến không thấy có bánh kẹo gì.
Lạc Dương Hà Nam thì lại có tiết Hàn thực và tiết Thanh Minh.
Khi nào tiết Thanh Minh tới,
Thì hoa và dương liễu đua khoe sắc,
Xe cộ ngập lối ngược xuôi.
Kinh thành giờ đây xa xôi thật nhớ,
Nỗi đau tốt cùng này chỉ có thể báo với người thân.

(Péng Dìngqiú và những người khác 1960: 97-10).

Trong thơ, Shěn Quánqī miêu tả cảnh ngộ cô đơn lạnh lẽo của mình khi bị lưu đày biệt xứ, ký ngụ nơi đất khách quê người; đồng thời, nhà thơ cũng đã miêu tả phong tục tập quán ở Hoan Châu - An Nam: ở xứ Nam không có tổ chức tiết Hàn thực và Thanh minh, không có hoa liễu khoe sắc, không có cảnh người xe ngược xuôi tấp nập như ở phương Bắc. Ngoài ra, nhà thơ còn viết mấy bài thơ luật ngũ ngôn như *Đề gia tử thụ* (《題椰子樹》), *Hoan Châu Nam đình dạ vọng* (《歡州南亭夜望》), *Tam nhật độc tọa Hoan Châu tư ức cựu du* (《三日獨行歡州思憶舊遊》),...

Như đã biết, Shěn Quánqī và Dù Shěnyán là hai nhà thơ quan trọng nổi tiếng thời sơ Đường, sau khi bị giáng chức, đày đến An Nam, họ đã ít nhiều trực tiếp truyền bá thơ Đường trên dải đất An Nam, nơi mà tầng lớp cai trị phương Bắc thời ấy cho là miền đất man dại. Những bài thơ này đã có ảnh

hưởng đến sự phát triển thơ ca của xứ sở An Nam sau này.

2. VĂN NHÂN NHÀ ĐƯỜNG KHI ĐƯỢC ĐIỀU PHÁI ĐẾN AN NAM

Sau khi An Nam đô hộ phủ thành lập, các quan lại quản lý địa khu ra sức truyền bá văn hóa giáo dục tại đây. Theo Zhū Yúnyǐng (1981: 54): “Wáng Fúzhì đời Đường làm huyện lệnh Giao Chỉ, khơi dậy văn giáo, khiến dân chúng ở đấy đều cảm kích tấm lòng tốt đẹp của ông”. Được biết, trong các quan lại mà nhà Đường cất cử đến An Nam, có không ít văn nhân học vấn cao, như Wáng Fúzhì, cha của Wáng Bó (Vương Bột, khoảng 650-676), rất có tài năng và học thức.

Thời kỳ Đường Đức Tông (742-805), lúc một vị quan tên là Péi Tài (Bùi Thái, ?-?) nhậm chức Đô hộ An Nam, Trung thư xá nhân Quán Déyú (759-818) từng viết một bài thơ tặng cho ông ta, nhan đề *Tống An Nam Bùi Đô hộ* (《送安南裴都護》), trong thơ nói:

Nguyên tác:

忽佩交州印,
初辭列宿文。
莫言方任遠,
且貴主憂分。
迴轉朱鸞路,
連飛翠羽群。
戈船航漲海,
旌旆卷炎雲。
絕徼褰帷識,
名香夾轂焚。
懷來通北戶,
長養洽南薰。
暫嘆同心阻,
行看異績聞。
歸時無所欲,

薏苡或煩君。

Hán Việt:

Hốt bội Giao Châu ấn,
Sơ từ liệt túc văn.
Mạc ngôn phương nhậm viễn,
Thả quý chủ ưu phân.
Quýnh chuyển Chu Diên lộ,
Liên phi thúy vũ quần.
Qua thuyền trưởng hàng hải,
Tinh báis quyền viêm vân.
Tuyệt khiếu khiên duy thức,
Danh hương giáp cốc phần.
Hoài lai thông Bắc hộ,
Trường dưỡng hiệp Nam huân.
Tạm thán đồng tâm trở,
Hành khán dị tích văn.
Quy thời vô sở dục,
Ý dĩ hoặc phiên quân.

Dịch nghĩa:

Bỗng nhiên đeo ấn Giao Châu,
Lần đầu tạm biệt việc viết lách văn chương.
Chớ nói đến một nơi xa xôi đảm nhiệm
chức quan một phương,
Mà Quý chủ chia sẻ nỗi buồn âu lo.
Đường xá Chu Diên ngoằn ngoèo,
Chim phỉ thúy bay liên bầy.
Chiến thuyền vượt sóng biển,
Cờ lá cuộn bay cùng khói mây.
Biên thù vén màn lên nhìn thấy,
Trầm hương xen lẫn khói bay.
Trong lòng tưởng nhớ hướng về Bắc hộ,
Công ơn dưỡng dục lớn lên từ Nam huân.
Bạn thân than thở cách trở ly biệt,
Mong chờ có ngày gặt hái công lao đặc biệt.

Lúc trở về không muốn mang theo vật gì cả,
Quà hạt ý dĩ đều có thể làm phiên vua.
(Péng Dìngqiú và những người khác 1960: 97-1051).

Xióng Rúdēng (Hùng Nữ Đẳng, 806-820), người Chung Lăng (nay là huyện Tiến Hiền, tỉnh Giang Tây), thi đỗ Tiến sĩ khoảng vào niên hiệu Nguyên Hòa đời Đường Hiến Tông, từng nhậm chức Phiên Trấn, là bạn bè thân thiết với nhà thơ Bái Jūyì (Bạch Cư Dị, 772-864) và Liú Yǔxī (Lưu Vũ Tích, 772-842). Xióng Rúdēng từng viết 30 bài thơ, trong đó có hai bài trực tiếp nhắc đến dải đất An Nam, một bài là *Tổng Mã phán quan phó An Nam* (《送馬判官赴安南》/ Tiễn phán quan họ Mã đi An Nam):

Nguyên tác:

故人交趾去從軍，
應笑狂生揮陣雲。
省得蔡州今日事，
舊曾都護帳前聞。

Hán Việt:

Cố nhân Giao Chỉ khứ tòng quân,
Ứng tiếu cuồng sinh huy trận vân.
Tĩnh đắc Thái Chu kim nhật sự,
Cựu tăng đô hộ trưởng tiền văn.

Dịch nghĩa:

Bạn cũ đến Giao Chỉ tham gia quân ngũ,
Nên vui kẻ hào phóng chỉ huy quân đội.
Để tránh khỏi chuyện hôm nay ở Thái Chu,
Trước đây từng nghe trước trưởng của đô hộ.
(Péng Dìngqiú và những người khác 1960: 476-5420).

Bài còn lại có tựa đề là *Ký An Nam Mã trung thừa* (《寄安南馬中丞》/Gửi tuần phủ họ Mã ở An Nam):

Nguyên tác:

龍韜能致虎符分，
萬里霜台壓瘴雨。
蕃客不須愁海路，
波神今伏馬將軍。

Hán Việt:

Long Thao năng trí hổ phù phân,
Vạn lý sương đài áp chướng vân.
Phiên khách bất tu sầu hải lộ,
Ba thần kim phục Mã tướng quân.

Dịch nghĩa:

Lục thao sách lược có thể mang binh
xuất trận,

Ngàn dặm nhiệm vụ gian nan vất vả
này có thể dẹp được chướng khí.

Thương khách không cần phải lo lắng
những gian nan nguy hiểm trên
đường biển,

Bởi vì từ nay đã có vị sứ thần phục ba
Mã tướng quân.

(Péng Dìngqiú và những người khác
1960: 476-5420).

Ngoài ra, còn có một số bài thơ được
lưu truyền khác như *Tặng hữu nhân
bãi cử phó bích mệnh* (《贈友人罷舉赴闕
命》) của Dù Xúnhè (khoảng 846-906),
*Nam hải phủ bãi quy Kinh khẩu kinh
đại dữu lĩnh tặng Trương Minh Phủ*
(《南海府罷歸京口經大庾嶺贈張明府》) của
Xử Hún (khoảng 791-858), *Tống nhân
du Nam Việt* (《送人遊南越》) của Mèng
Guàn (?-?),...

Những bài thơ trên đều có thể cho
biết lúc bấy giờ không ít văn nhân nhà
Đường - Trung Nguyên được điều

phái đến An Nam nhậm chức, ở chốn
này họ đã sáng tác thơ ca, miêu tả
phong cảnh khí hậu, phong tục tập
quán, cũng như bày tỏ tâm tình, nỗi
niềm nhớ mong quê nhà, người thân.

Cùng với việc các quan cai trị “khơi
dậy văn giáo” Trung Hoa ở An Nam,
“là sự ra đời của một tầng lớp quyền
quý người Việt tham gia góp phần
tuyên truyền cho ngôn ngữ, văn tự
Hán” (Nguyễn Tài Cẩn 1979: 34).
Trong các đợt khảo hạch khoa cử
được tổ chức tại triều Đường, những
nhân tài người bản địa An Nam từng
có tên tuổi trên bảng vàng, như
Khương Công Phụ (Jiāng Gōngfù,
730-805)⁽³⁾ - người huyện Nhật Nam,
Ái Châu (nay là huyện Yên Định, tỉnh
Thanh Hóa - Việt Nam), và người em
của ông là Khương Công Phục (Jiāng
Gōngfù, ?-?): “Đường Đức Tông Lý
Khoát, Hưng Nguyên năm thứ 1,
người quận Cửu Chân là Khương
Công Phụ, làm quan thời Đường, đậu
Tiến sĩ, bổ làm Hiệu Thư Lang, vì có
bài chế sách hơn người, cho làm Hữu
thập di Hàn Lâm học sĩ, kiêm chức
kinh triệu hộ tào tham quân” (Lê Văn
Hưu và những người khác 1993: 113).
Và sau đó vua còn “đề bạt cho
Khương Công Phụ làm Giám Nghị Đại
Phu, Đồng trung thư môn hạ bình
chương sự” (Lê Văn Hưu và những
người khác 1993: 114). Khương Công
Phục, em của Khương Công Phụ
cũng là người tài hoa xuất chúng, đỗ
Tiến sĩ: “Em là Khương Công Phục
cũng đậu Tiến sĩ, làm quan đến chức
Bắc bộ thị lang” (Lê Văn Hưu và

những người khác 1993: 114). Đáng tiếc, toàn bộ tác phẩm biên soạn của Khương Công Phụ gần như đều bị thất lạc, đến nay chỉ còn sót lại một bài phú *Bạch vân chiếu Xuân hải* (《白雲照春海賦》) và một bài sách *Đối trực ngôn cực gián* (《對直言極諫策》), đều được đưa vào trong *Toàn Đường văn*, quyển 446 (wx.cclawnet 2016).

3. TÌNH HỮU NGHỊ GIỮA CÁC VĂN NHÂN NHÀ ĐƯỜNG VÀ AN NAM

Theo đà phát triển kinh tế, văn hóa của nhà Đường, mối quan hệ giữa chính quyền trung ương nhà Đường và An Nam càng được tăng cường, số văn nhân nhà Đường đến sinh sống ở An Nam ngày một nhiều hơn; cùng lúc, các văn nhân xứ An Nam cũng sang Trung Nguyên nhiều hơn. Họ đi du học, đảm nhiệm một số chức vụ cao (ví dụ như tể tướng Khương Công Phụ), hoặc nhận lời mời từ phía hoàng đế nhà Đường đến Trung Nguyên giảng kinh. Thông tin này có thể cho ta biết rằng vào thời nhà Đường tầng lớp văn nhân xứ ta đã có một vị trí, thế lực nhất định. Và trong sự giao lưu hữu hảo tương đối bình đẳng đó, lẽ dĩ nhiên giữa họ nảy sinh những tình cảm chân thành, đặc biệt, và điều này có thể cảm nhận một cách sâu sắc qua những văn thơ họ đã để lại cho nhau. Có thể lấy một vài ví dụ cụ thể để minh chứng cho điều này:

Nhà thơ xứ Giao Châu Liêu Hữu Phương (Liào Yǒufāng, ?-?). Năm sinh và năm mất không rõ, chỉ có thể biết ông sinh ở Giao Châu vào cuối thế kỷ thứ 8. Nhà thơ thi đỗ Tiến sĩ

vào năm thứ 11 Nguyên Hòa đời Đường Hiến Tông Lý Thuần, từng đảm nhiệm quan hàm Hiệu thư lang trong triều đình. Ông có mối quan hệ mật thiết với các nhà văn, nhà tư tưởng nổi tiếng đời Đường như Liễu Zōngyuán (Liễu Tông Nguyên, 773-819) và Hán Yù (Hàn Dũ, 768-824). Trong *Toàn Đường thi* còn bảo lưu một bài thơ do Liào Yǒufāng sáng tác, nhan đề là *Đề lữ sán* (《題旅棧》/Viết lên quan tài kẻ sĩ ở quán trọ). Tiêu đề bài thơ còn được ghi rõ thêm là: “Nhất tác táng Bửu Kê nghịch lữ sĩ nhân minh thi” (《一作葬寶雞逆旅士人銘詩》/Một bài thơ ghi nhớ chôn cất kẻ sĩ ở quán trọ Bửu Kê), thơ rằng:

Nguyên tác:

嗟君沒世委空囊，
幾度勞心翰墨場。
半面為君申一慟，
不知何處是家鄉？

Chữ Hán:

Ta quân một thế uy không nang,
Kỉ độ lao tâm hàn mặc trường.
Bán diện vị quân thân nhất động,
Bất tri hà xứ thị gia hương?

Dịch nghĩa:

Than ôi anh qua đời để lại cái túi rỗng,
Mấy lần nhọc công chuyện đèn sách thi cử.

Vừa mới gặp anh nay phải nói lời
chưa xót,

Vẫn còn không biết chỗ nào là quê
hương của anh.

(Péng Dìngqiú và những người khác 1960: 721-8271).

Nhà thơ lớn đời Đường Liễu Tông Nguyên (773-819), từng ca ngợi ông

trong bài *Tổng thi nhân Liêu Hữu Phương tự* (《送詩人廖有方序》/Lời tựa tặng nhà thơ Liêu Hữu Phương) rằng: “Giao Châu có rất nhiều vật báu, ngọc trai, đồi mồi, voi, tê giác đều kỳ lạ; đến như cỏ cây cũng khác thường. Ta đã từng cảm thấy quái lạ là sự sáng ngời chói lọi của dương khí ở đây, dường như chỉ chiếu soi cho vẻ đẹp cây cỏ, mà hiếm tập trung ở con người. Nay Liêu sinh tính cách mạnh mẽ, cẩn trọng, lại trung hậu; hiếu đễ, thành thật, khiêm nhường. Lấy phẩm chất ở bên trong này mà thể hiện ra bên ngoài thành văn chương, có cái đạo phong nhã cho thơ Đường, phải chăng đây là được tập hợp ở chỗ ánh sáng mặt trời chiếu soi? Là hiếm có vậy. Đời này người bình thường họ hướng về vẻ đẹp dễ của hoa cỏ, thì thường cũng biết quý trọng nó vậy, lẽ nào họ không có quý Liêu sinh ư! Quả là có thể đúng, thì ta đây không nghĩ rằng anh ấy là người bình thường rồi, thực sự cũng là hiếm có trên đời này vậy”⁽⁴⁾.

Hoặc như Yáng Jùyuán (Dương Cự Nguyên, khoảng 755-?), tự Cảnh Sơn, người Hà Trung (nay là huyện Vĩnh Tế, tỉnh Sơn Tây). Thi đỗ Tiến sĩ vào năm thứ 5 (789) Trình Nguyên đời Đường Đức Tông, ông từng viết một bài thơ nhan đề là *Cung phụng Định Pháp sư quy An Nam*⁽⁵⁾ (《供奉定法師歸安南》/Cung phụng Pháp sư Định trở về An Nam):

Nguyên tác:

故鄉南越外，
萬里白雲峰。

經論辭天去，
香花入海逢。
驚濤清楚徹，
蜃閣化城重。
心到長安陌，
交州後夜鐘。

Chữ Hán:

Cổ hương Nam Việt ngoại,
Vạn lý bạch vân phong.
Kinh luận từ thiên khứ,
Hương hoa nhập hải phùng.
Lộc đào thanh phạm triệt,
Thần các hóa thành trùng.
Tâm đáo Trường An mạch
Giao Châu hậu dạ chung.

Dịch nghĩa:

Quê nhà ở ngoài lãnh thổ Nam Việt,
Ngàn dặm mây trắng bay trên đỉnh núi cao.

Từ giả cửa Trời về nước sau thời gian giảng Kinh và Luận,

Thuyền lướt sóng gặp hoa thơm cỏ lạ ở trên biển cả.

Tiếng sóng vỗ lẫn với tiếng cò trắng như âm thanh tụng kinh,

Đền đài lầu các mờ hóa hiện thành nhiều thành lũy.

Lòng nhớ tới những con đường ở kinh đô Trường An,

Sau này ở Giao Châu giống chuông vào những đêm thanh vắng.

(Péng Dìngqiú và những người khác 1960: 333-3722).

Hoặc như Jiǎ Dǎo (Giả Đảo, 779-843), tự Lăng Tiên, người Phạm Dương (nay là thành phố Trác Châu, tỉnh Hà Bắc), thời niên thiếu xuất gia từng làm sư tăng, pháp danh là Vô Bản. Nghe nói, lúc ở Lạc Dương, do bấy giờ có

mệnh lệnh cấm nhà sư sau giờ ngọ không được phép ra ngoài, Jiǎ Dǎo làm thơ bày tỏ bức xúc, được Hán Yù phát hiện tài hoa của ông. Sau đó ông thọ giáo với Hán Yù, và rồi hoàn tục, đổi áo thư sinh. Không lâu sau, ông thi đỗ Tiến sĩ, từng lần lượt làm Chủ bạ ở Trường Giang (nay là huyện Phùng Khê, tỉnh Tứ Xuyên), rồi giữ chức vụ bậc Tư lệnh tham quân ở Phổ Châu (nay là huyện An Nhạc, tỉnh Tứ Xuyên). Sinh thời, ông hay giao du với các tăng nhân người An Nam, từng viết bài thơ tiễn biệt cho một vị Pháp sư ở xứ Nam, nhan đề là *Tống An Nam Duy Giám Pháp sư* (《送安南惟鑑法師》/Tiễn Pháp sư Duy Giám nước An Nam):

Nguyên tác:

講經春殿裡，
花繞御床飛。
南海幾迴渡(一作過)，
舊山臨老歸。
潮搖蠻草落，
月濕島松微。
(一作觸風香損印，沾雨磬生衣)。
空水既如彼，
(一作雲水路迢遞，)
往來消息稀。

Hán Việt:

Giảng kinh xuân điện lý,
Hoa nhiễu ngự sàng phi.
Nam hải kỷ hồi độ,
(nhất tác quá)
Cựu sơn lâm lão quy.
Triều dao man thảo lạc,
Nguyệt thấp đảo tùng vi.
(nhất tác quá Xúc phong hương tổn ấn,
Triêm vũ khánh sanh y).
Không thủy ký như bỉ,

(nhất tác Vân thủy lộ thiêu độ,)

Vãng lai tiêu tức hy.

Dịch nghĩa:

Giảng kinh trong điện vào dịp Xuân,
Hương hoa tung bay khắp chỗ nằm-
ngồi của vua.

Biển Nam từng đi qua mấy lần rồi,
Qua thăm núi cũ già rồi lại về thôi.

Thủy triều lay động cây cỏ chùng xuống,
Trăng ướt từng trên đảo phong cảnh
được thu nhỏ.

Trên trời dưới nước đã như thế đó,
Tin tức qua lại ngày một ít ỏi.

(Péng Dìngqiú và những người khác
1960: 572-6638, 6639)

Đây là bài thơ tiễn biệt mà Jiǎ Dǎo dành tặng Pháp sư Duy Giám (Wéi Jiàn) lúc trở về nước sau thời gian ông sang Trung Nguyên giảng giải kinh luận trong cung điện cho vua nhà Đường. Bài thơ này có ít nhất hai phiên bản khác nhau, như câu 3 từ “hồi” có bản chép là “quá”; câu 5, câu 6 và câu 7 chép là “Xúc phong hương tổn ấn/Triêm vũ khánh sanh y/Vân thủy lộ thiêu độ). Các tác giả Lê Quý Đôn, Nguyễn Lang, Mật Thể,... đều sử dụng phiên bản không phải bản do Péng Dìngqiú và những người khác biên tập (một số từ, câu khác với bản được trích dịch Hán Việt tác giả in chữ nghiêng kèm theo ở trên).

Ngoài những văn thơ áng văn của các tác giả đã kể trên, còn có nhiều bài thơ liên quan đến xứ Nam khác, như *Sơn trung tặng Nhật Nam tăng* (《山中贈日南僧》) của Zhāng Jí (khoảng 766-830), *Tống tăng chi An Nam* (《送僧之

安南》 của Guàn Xiū (832-912), *Tổng Văn Khanh thượng nhân du An Nam* (《送雲卿上人遊安南》) của Lǐ Dòng (?-?),... Tất cả những bài thơ phú này đều là do các nhà thơ thời nhà Đường đích thân làm, như lời tiễn biệt khi các văn nhân An Nam du học hoặc được mời qua giảng kinh luận trở về quê hương. Nó cho thấy mối quan hệ thân tình hữu hảo giữa đôi bên. Và theo phép giao tế thường tình thì, trước giây phút tiễn biệt, không chỉ phía bạn bày tỏ tình cảm luyến lưu của mình, mà từ phía các nhà thơ An Nam hẳn cũng có thơ phú phúc đáp tấm chân tình ấy. Điều đáng tiếc là các tài liệu lịch sử hiện chỉ còn lưu giữ được những bài văn thơ của các văn nhân nhà Đường dành tặng văn nhân xứ Nam; ngược lại, các tác phẩm giao hảo của văn nhân An Nam dành cho xứ ấy cũng như nhiều sách vở quý giá của nước Nam hiện còn rất ít ỏi. Có lẽ là do thời chiến loạn những bài văn thơ đã bị nhà Minh thiêu hủy, hoặc “thu nhật đem về Tàu hết”, đặc biệt là giai đoạn “từ nhà Trần về trước”, như Trần Trọng Kim đã ghi chép (Trần Trọng Kim 1999: 213-214).

Tuy vậy, ngoài các bài thơ thời nhà Đường, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Lê Văn Hưu có chép lại câu chuyện ngoại giao thông qua những vãn thơ đối đáp - xướng họa đầy tài tình, lịch lãm của người xứ Nam ta đối với sứ giả nhà Tống phương Bắc như sau: “Đình Hối, Thiên Phúc thứ 8 (987) (...). Nhà Tống lại sai Lý Giác sang. Khi Giác đến chùa Sách Giang, vua

sai Pháp sư tên là Thuận giả làm người coi sông ra đón. Giác rất thích nói chuyện văn thơ. Lúc ấy nhân có hai con ngỗng lội trên mặt nước, Giác vui ngâm rằng:

鵝鵝兩鵝鵝，
迎面向天涯。

(Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha)

(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng,
Ngửa mặt nhìn chân trời).

Pháp sư đương cầm chèo, theo vãn làm nổi đưa cho Giác xem:

白毛鋪綠水，
紅棹擺青波。

(Bạch mao phô lục thủy,
Hồng trạo bãi thanh ba.)

(Nước lục phô lông trắng,
Chèo hồng sóng xanh bơi).

Giác lấy làm lạ, khi về đến sứ quán, làm thơ gửi tặng:

幸遇明辰贊盛猷，
一身二度使交州。
東都兩別心尤戀，
南越千重望未休。
馬踏煙雲穿浪石，
車辭青嶂泛長流。
天外有天應遠照，
溪潭波靜見蟾秋。

Chữ Hán

Hạnh ngộ minh thì tán thịnh du,
Nhất thân nhị độ sứ Giao Châu.
Đông Đô lưỡng biệt tâm vưu luyến,
Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu.
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu.
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tĩnh kiến thiêm thu.

Dịch nghĩa

May gặp thời bình giúp được mưu,
 Một mình hai lượt sứ Giao Châu.
 Đông Đô mấy độ còn lưu luyến,
 Nam Việt nghìn trùng vẫn ước cầu.
 Ngựa vượt khỏi mây xuyên đá chỏm,
 Xe qua rừng biếc vượt dòng sâu.
 Ngoài trời lại có trời soi nữa
 Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu.

Thuận đem thơ này dâng lên. Vua cho gọi sư Ngô Khuông Việt đến xem. Khuông Việt nói: “Thơ này tôn bệ hạ không khác gì vua Tống”. Vua khen ý thơ, tặng cho rất hậu. Khi Giác từ biệt ra về, vua sai Khuông Việt làm bài hát để tiễn, lời rằng:

祥光風好錦帆張，
 遙望神仙復帝鄉。
 萬重山水汜滄浪，
 九天歸路長。
 情慘切，
 對離腸，
 攀戀使星朗。
 願將深意看邊疆，
 分明奏我皇。

Chữ Hán

Tường quang phong hảo cảm phàm trương,
 Dao vọng thần tiên phục đế hương.
 Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lãng,
 Cửu thiên quy lộ trường.
 Tình thâm thiết,
 Đối ly trường,
 Phan luyến sứ tinh lang.
 Nguyên tương thâm ý vị biên cương,
 Phân minh tấu ngã hoàng.

Dịch nghĩa

Nắng tươi gió thuận cánh buồn giương,

Thần tiên lại đế hương (Xa trong cõi thần tiên, trở lại chốn đế hương).

Vượt sóng xanh muôn dặm trùng dương,

Về trời xa đường trường (Đường về xa biết bao).

Tình thâm thiết,

Chén lên đường,

Vin xe sứ vẫn vương.

Xin đem thâm ý vì Nam cương (bờ cõi này),

Tâu vua tôi tỏ tường (hoàng đế ta).

Giác lạy ra về. Năm ấy được mùa to”.

(Lê Văn Hưu và những người khác 1993: 172-175).

Ghi nhận tài ứng đối và văn chương tuyệt vời của Đỗ Pháp Thuận và Ngô Khuông Việt, trong mục “Thiền dật” thuộc *Kiến văn tiểu lục quyển chi cửu*, Lê Quý Đôn không ngớt lời ca ngợi, ông viết: “Câu thơ của sư Thuận, sứ Tống kinh ngạc; lời ca tài tình của Chân Lưu nổi tiếng một thời.” (順師詩句宋使驚異真流才詞著稱辰。) Từ sự kiện mang ý nghĩa lịch sử này, có thể chứng minh giữa nhân dân hai nước đã từng xây dựng mối giao hảo; đồng thời, cho thấy trình độ văn hóa ứng xử ngoại giao của xứ Nam ta lúc bấy giờ. Rõ ràng, những vần thơ nổi vần ứng biến của Pháp Thuận và bài hát của Khuông Việt, không chỉ đơn thuần dừng lại ở mức giao thiệp hạn hữu - tiễn đưa bằng hữu - tình cảm giữa cá nhân với cá nhân, mà nó còn lớn hơn thế, cho thấy ý thức dân tộc luôn hiện hữu trong dòng máu của mỗi người dân xứ Nam.

4. LỜI KẾT

Từ những câu chuyện và những bài thơ trên, có thể khái quát và rút ra mấy điểm sau:

Thứ nhất: những văn thơ tuyệt đẹp được lưu truyền đến nay của các bậc văn nhân nhà Đường và xứ Nam, phần nào là bằng chứng nói lên tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước trong lịch sử. Tình hữu nghị, bang giao ấy từng diễn ra tốt đẹp, giống như Céng Yuānzǐ (Tăng Uyên Tử) đã viết: “An Nam ai bảo xa xăm/Kể Bắc có kẻ hằng năm đi về/ Giang Nam Giang Bắc bạn bè/Ba năm thư tín chẳng hề hỏi thăm”⁽⁶⁾ (Lê Tắc 1961: 135).

Thứ hai: cảnh vật, khí hậu ở xứ Nam dưới con mắt của các danh sĩ nhà Đường là vô cùng đặc biệt, khác lạ, chẳng giống gì ở phương Bắc, nhưng cũng rất đẹp đẽ và gọi cho họ nhớ đến quê hương xa vạn dặm. Nó cũng cho thấy xứ Nam xưa sản vật dồi dào và có những phong tục khác hẳn phương Bắc.

Thứ ba: việc tiễn bạn lên đường về quê hương/biểu trích/được điều phái/

hay hình thức xướng họa - ứng đối bằng những văn thơ có luật có điệu, uyển chuyển, thanh nhã, chứng tỏ trình độ học vấn tương đồng của những văn nhân, những sứ giả đại diện đất nước ta lúc đó. Có thể nói, có không ít kẻ sĩ, tu sĩ giỏi Hán văn từng giao du với “mấy thi sĩ Tàu hữu danh lúc ấy là Vương Duy, Giả Đảo, Trương Tịch, túy ẩm ngâm vịnh. Thơ văn của Vương, Giả, Trương làm tặng các sư nước ta lúc ấy” cho thấy là các “danh sĩ Tàu lúc ấy không dám coi thường học lực của các sư của xứ ta đâu” (Kiều Thanh Quế 1969: 33).

Thứ tư: hình ảnh các văn nhân nhà Đường bị buộc phải lưu đầy để chuộc tội hoặc số người khác muốn lánh nạn mà sang sinh sống làm ăn ở An Nam, còn cho thấy một xứ sở An Nam thanh bình, không nổi da xáo thịt; ở đó có khí hậu ôn hòa, cây cối hoa trái tốt tươi, con người bình dị và bao dung, nơi trú thân của những hiền tài bị xã hội phương Bắc ruồng bỏ, đọa đầy; nó khác xa chốn thành đô Trường An nhiều tranh chấp và biến động. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ “Từ năm Văn Minh (684) đến năm Trường An (704) là thời kỳ nhà Chu của Vũ Zétiān (Võ Tắc Thiên, 624-705). Thời kỳ Vũ Zétiān cai trị, từng có không ít người gặp họa, những người đứng ra phản đối bà ta đều bị hành hình. Tất nhiên, cũng có rất nhiều người do nhiều nguyên nhân được bà sủng ái, trong đó có quan võ, lẫn quan văn, thậm chí có cả trai lơ, như “nhị Trương” là Zhāng Yìzhī (Trương Dị Chi, ?-705) và Zhāng Chāngzōng (Trương Xương Tôn, ?-705). Bọn người này đều được tận hưởng vinh hoa phú quý, con đường thăng quan tiến chức mở ra thênh thang dưới thời Vũ Zétiān, khiến nhiều người lúc bấy giờ không ngót thềm thuồng. Tuy nhiên, lúc Vũ Zétiān bệnh tình nguy kịch, những vinh hiển ấy phút chốc tan thành mây khói. Truyện *Trương Hành Thành – Cựu Đường thư* viết: “Tháng Giêng nguyên niên Thần Long, Võ Tắc Thiên lâm bệnh nặng. Vào ngày 20 tháng này, các Tể tướng Cuīxuánwěi (Thôi Huyền Vĩ, 639-706), Zhāng Jiǎnzhī (Trương Giản Chi, 625-706) cùng các đại thần khởi binh cầm quân đón Thái tử,... chém chết Dị Chi và Xương Tôn tại

Nghênh Tiên viện, đồng thời bêu đầu công khai ở Kiều Nam Thiên Tân, Tắc Thiên thoát vị dờn đến ở Dương cung. Một loạt quan trong triều như Fáng Róng (Phòng Dung), Cuī Shénqīng (Thôi Thần Khánh), Cuī Róng (Thôi Dung), Lǐ jiào (Lý Kiều), Sòng Zhīwèn (Tống Chi Vấn, khoảng 656-712), Dù Shěnyán, Shěn Quánqī, Yán Cháoyīn (Diêm Triều Ân)... đều có liên đới với “nhị Trương” nên bị lưu đày. Cả thấy mấy mươi người” (Zhōng Liáng 2004: 1).

⁽²⁾ Trong *Giáo trình Văn học Trung Quốc*, GS Lương Duy Thứ ghi là *Thẩm Toàn Kỳ*. Nguyên tên tiếng Trung Quốc là 沈佺期 (Lương Duy Thứ 2003: 64).

⁽³⁾ Năm sinh năm mất tham khảo từ bài “Đường triều tể tướng Khương Công Phụ thị Việt Nam nhân – tổ tịch Cam Túc Thiên Thủy” đăng trên *Trung Quốc Cam Túc vãng – Đông Nam tảo báo*: <http://www.gscn.com.cn/story/system/2011/04/14/000315888.shtml>, cập nhật ngày 14/04/2011. Còn trên trang thông tin điện tử *Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa*: <http://baotang.thanhhoa.gov.vn/portal/Pages/2015-12-22/Khuong-Cong-Phu-733--805-jokk4p.aspx>, cập nhật ngày 22/12/2015 chép năm sinh năm mất là 733-805.

⁽⁴⁾ Nguyên văn: “送詩人廖有方序交州多南金、珠璣、毒瑁、象犀，其產皆奇怪，至於草木亦殊異。吾嘗怪陽德之炳耀，獨發於紛葩瑰麗，而罕鍾乎人。今廖生剛健重厚，孝悌信讓，以質乎中而文乎外。為唐詩有大雅之道，夫固鍾於陽德者耶？是世之所罕也。今之世，恆人其於紛葩瑰麗，則凡知貴之矣，其亦有貴廖生者耶？果能是，則吾不謂之恆久也，實亦世之所罕也。” (*Toàn Đường văn*, quyển 579/wx.cclawnet 2016).

⁽⁵⁾ Lê Mạnh Thát cho rằng: “*Đầu đề của bài thơ do Dương Cự Nguyên viết, theo Toàn Đường thi, là “Cung phụng Định Pháp sư qui An Nam”, trong khi đó Lê Quý Đôn lại chép thành “Tống phụng Định Pháp sư qui An Nam, rồi từ Phạm Quỳnh trở đi cho đến ngày nay đặt ra một người mang tên là Phụng Đình hay Phụng Định. Đây là một sự hiểu sai chữ “phụng của cái đầu đề. Thực tế là chúng ta không có một người nào mang tên Phụng Đình hay Phụng Định cả, chúng ta chỉ có Định Pháp sư và Pháp sư này giữ chức Cung phụng tại Kinh đô Trường An. (...) Về Phụng Định của Lê Quý Đôn đều được những người đi sau v.v. lập lại một cách cung kính.” Nguyễn Đăng Thực chép là “Dương Cự Nguyên tặng Phụng Định Pháp sư quy An Nam”, Mật Thể chép là “Tống Phụng Đình Pháp sư quy An Nam” (Trang điện tử Dưóc Sư (<http://www.duocsu.org/020pgvn/020.html>) đăng lại từ: Lê Mạnh Thát. 2000. “Về mấy bài Đường thi liên quan đến Phật giáo Việt Nam.” *Tập văn Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam* 46, truy cập ngày 8/10/2016). Gần đây nhất, trong bài viết “Tiền nhà sư Việt Nam trong một bài thơ Đường” đăng trên *Nguyệt san Giác Ngộ*, số 229, tháng 4/2015, PGS Hồ Sĩ Hiệp chép là “Tống Phụng Đình Pháp sư An Nam” (Tiền đưa Pháp sư Phụng Đình trở về An Nam). Trong bản *Toàn Đường thi* (333-3722) do 10 vị Hàn lâm học sĩ biên tập, nhà xuất bản Trung Hoa thư cục - Bắc Kinh, năm 1960, thấy chép đúng như trong bài viết của Lê Mạnh Thát, là “*Cung phụng Định Pháp sư quy An Nam*”. Có thể có nhiều phiên bản? Ngoài bài này, nhà thơ Yáng Jùyuan còn có bài *Tống Định Pháp sư quy Thực, Pháp sư tức Hồng Lôu viện cung phụng Quảng Tuyên Thượng nhân huýng đệ* (送定法師歸蜀，法師即紅樓院供奉廣宣上人兄弟). Như vậy, pháp tự của vị Pháp sư trong bài thơ này liệu có thêm cơ sở để khẳng định chỉ có Pháp sư Định, chứ không có Pháp sư là Đình hay Phụng Đình/Phụng Định? Trong *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỷ X*, Trần Nghĩa dịch tiêu đề bài thơ là “Thơ tặng Cung phụng Pháp sư Định về An Nam”, và có kèm theo chú thích khi dịch bài thơ này như sau: “Cung phụng: một chức quan được đặt ra từ đầu đời nhà Đường, dành cho người có tiếng tăm về văn học nghệ thuật, được vời vào cung làm cố vấn cho nhà vua. Pháp sư Định có lẽ được vua Đường mời sang Trung Quốc để phong cho chức Cung phụng, lưu lại Kinh đô ít lâu rồi trở về Việt Nam.”*

(Trần Nghĩa 2000: 504) Trong bộ máy nhà Đường lúc ấy đúng là có chức quan Cung phụng, nhưng đọc tiêu đề bài thơ, không dễ phán đoán là Pháp sư Định hay Pháp sư Phùng Định. Càng không rõ Pháp sư Định trong bài “Tổng Định Pháp sư quy Thục, Pháp sư tức Hồng Lâu viện cung phụng Quảng Tuyên Thượng nhân huyng đệ” và trong bài vừa nêu là một hay là còn có một sư khác cũng có tên là Định, bởi từ hai bài thơ trên ta thấy một sư là về *An Nam*, một sư là về *Thục*. Cái khó xác định để dịch thơ cổ cho đúng là ở chỗ, gần như những bài thơ như thế đều không có bản chú giải, cuộc đời sinh hoạt của họ lại được ghi chép sơ sài, không đầy đủ, do vậy cơ bản là khó có thể phán đoán hàm nghĩa cụ thể/dịch đúng của loại thơ ca này, đó là còn chưa kể đến vấn đề “tam sao thất bản”.

⁽⁶⁾ Nguyên văn: 安南莫是天厓歲歲人從北迴江江南親故滿三年不寄一書。

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Péng Dìngqiú, Yáng Zhōngnè và tám nhà nghiên cứu khác. 1960. *Toàn Đường thi*. Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục.
2. Baotang.thanhhoa. 2015. “Baotang.thanhhoa jokk4p.” Cập nhật ngày 22/12. <http://baotang.thanhhoa.gov.vn/portal/Pages/2015-12-22/Khuong-Cong-Phu-733--805-jokk4p.aspx>.
3. Duocsu. 2016. “Duocsu 020”. Truy cập ngày 8/10. <http://www.duocsu.org/020pgvn/020.html>.
4. Gscn. 2011. “Gscn 000315888.” Cập nhật ngày 14/04. <http://www.gscn.com.cn/story/system/2011/04/14/000315888.shtml>.
5. Giacngo. 2015. “Giacngo Vanhoa.” Cập nhật ngày 21.05. <http://giacngo.vn/nguyetsan/vanhua/2015/05/21/137009>.
6. Hồ Huyền Minh. 1979. *Trung Quốc văn học dữ Việt Nam Lý triều văn học chi so sánh*. Đài Bắc: Đài Bắc Kim Cang xuất bản xã.
7. Hồ Sĩ Hiệp. 2015. “Tiền nhà sư Việt Nam trong một bài thơ Đường”. *Nguyệt san Giác Ngộ*, số 229.
8. Kiều Thanh Quế. 1969. *Cuộc tiến hóa văn học Việt-Nam*. Sài Gòn: Nxb. Hoa Tiên.
9. Lê Tắc. 1961. *An Nam Chí Lược*. Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam dịch. Huế: Nxb. Viện Đại học.
10. Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên... 1993. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam dịch. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
11. Lương Duy Thứ. 2003. *Giáo trình Văn học Trung Quốc* (Tái bản lần thứ nhất). Huế: Nxb. Giáo dục.
12. Nguyễn Đồng Chi. 1942. *Việt Nam cổ văn học sử*. Hà Nội: Nxb. Hàn Thuyên.
13. Nguyễn Tài Cẩn. 1979. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
14. Trần Nghĩa. 2000. *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỷ X*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
15. Trần Trọng Kim. 1999. *Việt Nam sử lược*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
16. Wx.cclawnet. 2016. “Wx.cclawnet QTW.” Truy cập ngày 6/10. <http://wx.cclawnet.com/gudianmingjia/qtw/446.htm>.